

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2018
V/v Tranh chấp ly hôn

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN NHÀ BÈ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lựu
Các Hội thẩm N dân:
1. Bà Phạm Kim Tuyền
2. Bà Trần Thị Bích Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thiên Kim – Thư ký Tòa án N dân huyện Nhà Bè – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Nhà Bè - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án N dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 276/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 266/124/22 đường T, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 209/149/94, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Nhà không số, hẻm 360/2 (hẻm cũ 21/2), Phạm Hữu Lầu, tổ 15, ấp 4, xã K, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông Trần Văn N là nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tiến đến hôn N từ năm 2009, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 100, quyền số 01/2009 do Ủy ban N dân Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/9/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên N do bà T thường xuyên đánh bài gây nợ nần, không quan tâm chăm sóc gia đình và các con, ông N nhiều lần khuyên can nhưng bà T không

sửa đổi. Ông N và bà T sống ly thân từ năm 2015. Trong thời gian sống ly thân, ông N và bà T mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Năm 2017, ông N gửi đơn xin ly hôn bà T tại Toà án N dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi Toà án thụ lý vụ án và triệu tập bà T đến Toà giải quyết nhưng bà T không đến Toà, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của ông N. Sau đó ông N đã rút đơn ly hôn để cho có thêm thời gian suy nghĩ và cho bà T thêm cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, sau khi ông N rút đơn thì tình trạng hôn N của ông và bà T vẫn không có sự cải thiện, vợ chồng vẫn sống ly thân, không ai quan tâm đến ai.

Nay ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn N không đạt được nên xin ly hôn bà Nguyễn Thị T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Văn P, sinh ngày 23/6/1994 (đã trưởng thành) và Trần Thị Bích T, sinh ngày 17/9/2000, hiện trẻ T đang sống với ông N; ông N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng bà T không đến Toà giải quyết, không thể hiện ý kiến của bà đối với yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn N.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 100 quyền số 01/2009, do Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/9/2009 thì ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà Nguyễn Thị T cư trú tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay ông N có đơn xin ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Toà án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên toà nhưng bà T vẫn vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt là hoàn toàn đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên N ông Trần Văn N xin ly hôn bà Nguyễn Thị T là do trong cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà T phát sinh mâu thuẫn vì bà T thiếu trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cờ bạc gây nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng quan điểm; ông N cố gắng chịu đựng, khuyên can bà T nhưng bà T không thay đổi, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, gay gắt. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015. Năm 2017, ông N đã gửi đơn xin ly hôn bà Nguyễn Thị T tại Toà án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi Toà án thụ lý và triệu tập bà T đến Toà giải quyết nhưng bà T không hợp tác, không đến Toà, không thể hiện ý kiến của bà đối với yêu cầu xin ly hôn của ông N nên ông N đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi rút đơn tình trạng hôn N của ông N và bà T vẫn không khắc phục được mâu thuẫn, vợ chồng vẫn sống ly thân. Ông N tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với bà T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ theo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ tại Hội liên hiệp phụ nữ xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh thì cơ quan này không tiếp nhận sự việc mâu thuẫn giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng và quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”*

Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“...Toà án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được”*.

Hội đồng xét xử nhận định: Cuộc sống vợ chồng giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị T không hoà thuận, thường xuyên cãi nhau do bà T thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ chồng không cùng chung quan điểm. Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị T hoàn toàn không có mặt theo giấy triệu tập để trình bày ý kiến hay đưa ra các yêu cầu của mình. Toà án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho bà T tại nơi cư trú nhưng bà T vẫn không có mặt chứng tỏ bà T không có thiện chí hàn gắn, xây dựng tình cảm vợ chồng đối với ông N. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà T là có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn N đã đến mức trầm trọng nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Văn P, sinh ngày 23/6/1994 (đã trưởng thành) và Trần Thị Bích T, sinh ngày 17/9/2000, hiện trẻ T đang sống với ông N; ông N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét: hiện trẻ Trần Thị Bích T đang sống chung với ông N, do đó tiếp tục giao trẻ T cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn N xác định không có. Nếu sau này bà Nguyễn Thị T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Văn N nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: có hai người con chung tên Trần Văn P, sinh ngày 23/6/1994 (đã trưởng thành) và Trần Thị Bích T, sinh ngày 17/9/2000. Giao trẻ Trần Thị Bích T cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ghi nhận ông N không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá N, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn N xác định không có. Nếu sau này bà Nguyễn Thị T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Văn N nộp, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008573 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục T.H.A.huyện Nhà Bè;
- UBND Phường 8, Quận 4, Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Lựu